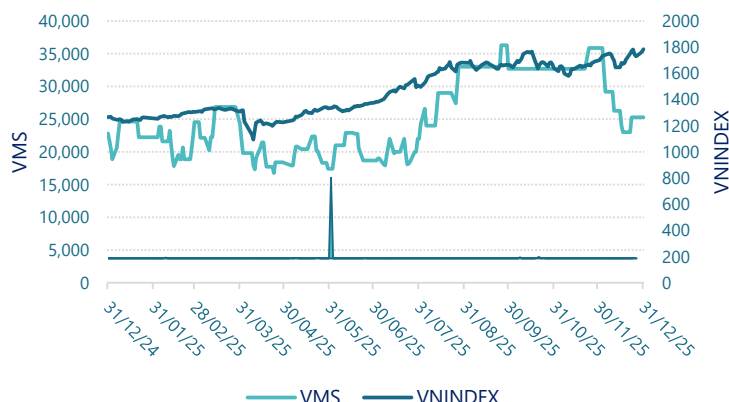


CTCP Phát triển Hàng Hải (HNX: VMS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	25,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,761
SL cổ phiếu LH	8,999,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	228
P/E	16.7
EPS	1,517

DT thuần

Q4/25

86.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.50 | 4.2%

YoY: ▲ 30.0 | 53.4%

LN sau thuế

Q4/25

-0.05

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 6.17 | -101%

YoY: ▼ 4.00 | -101%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

5.6%

+/- YoY: ▼ 3.4%

DT thuần

2025

307

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 93.0 | 43.6%

LN sau thuế

2025

13.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.80 | -11.2%

ROE

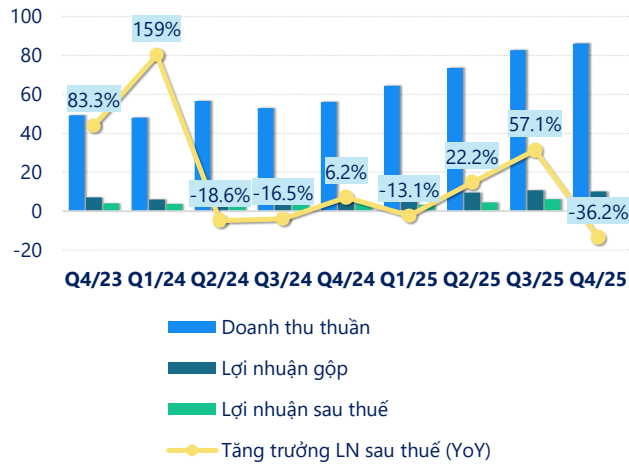
2025

8.9%

+/- YoY: ▼ 1.3%

tỷ VNĐ

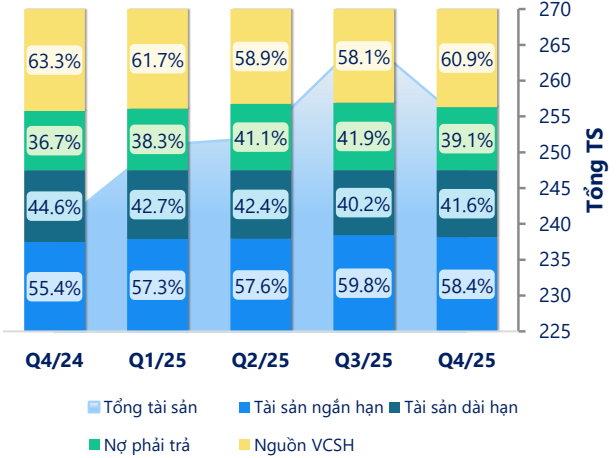
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

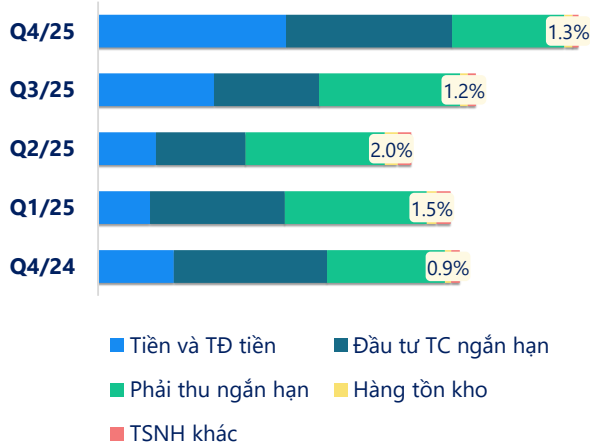
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



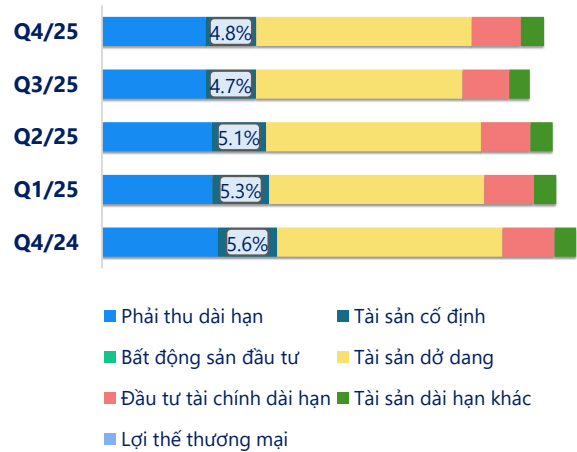
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

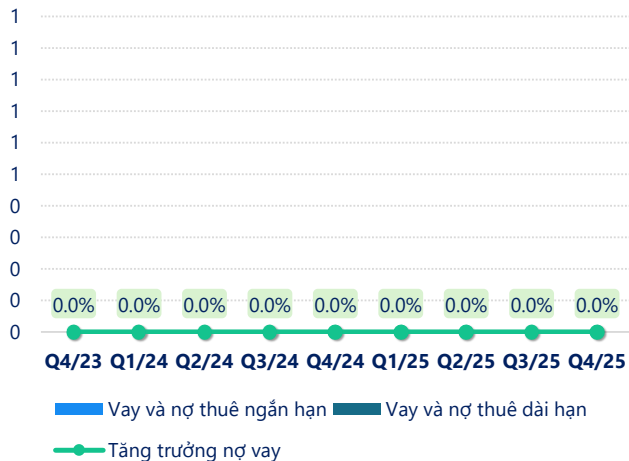
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

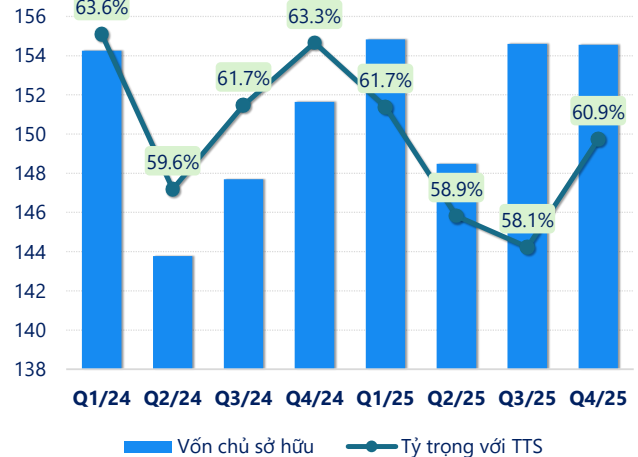
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

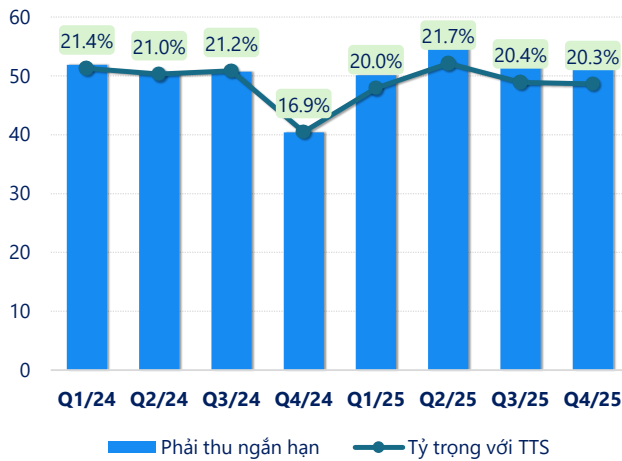
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

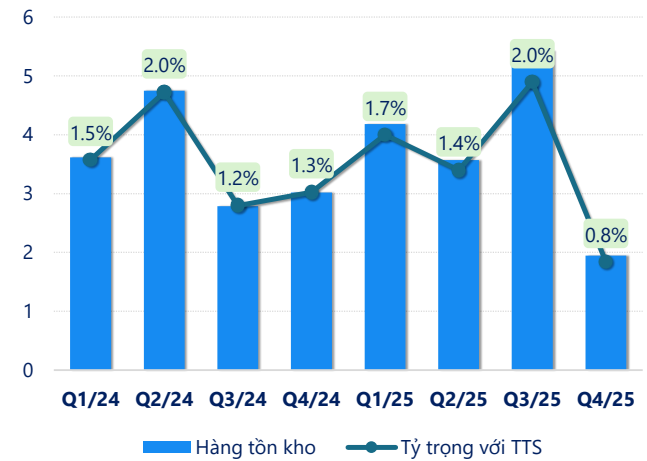
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

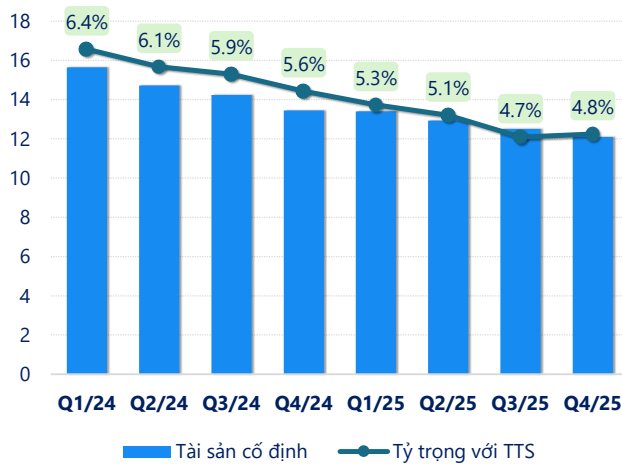
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

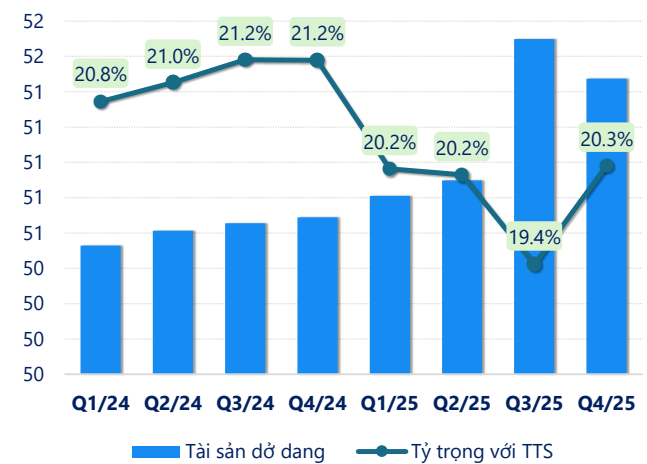
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

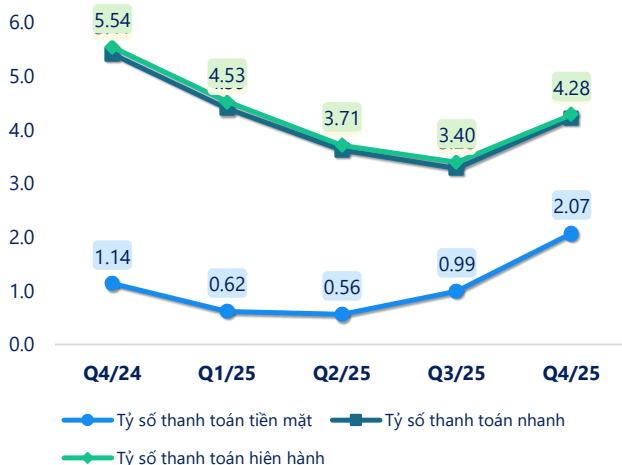
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



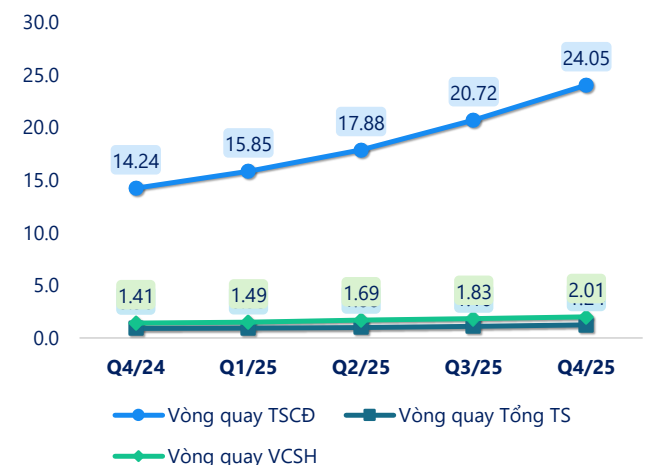
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	239	251	252	266	254
Tài sản ngắn hạn	133	144	145	159	148
Tiền và tương đương tiền	27.2	19.6	22.0	46.4	71.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.8	64.8	60.8	50.0	21.5
Phải thu ngắn hạn	40.4	50.1	54.7	54.2	51.5
Hàng tồn kho	3.02	4.18	3.57	5.43	1.95
Tài sản ngắn hạn khác	2.20	5.03	4.14	2.93	1.63
Tài sản dài hạn	107	107	107	107	106
Phải thu dài hạn	26.0	26.0	26.0	26.0	24.7
Tài sản cố định	13.4	13.4	12.9	12.5	12.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	50.7	50.8	50.9	51.7	51.5
Đầu tư tài chính dài hạn	11.7	11.7	11.7	11.7	11.7
Tài sản dài hạn khác	4.91	5.29	5.31	5.08	5.52
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	87.8	96.1	104	111	99.3
Nợ ngắn hạn	24.0	31.8	39.1	46.8	34.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	7.72	10.6	11.1	13.3	16.9
Nợ dài hạn	63.9	64.4	64.4	64.6	64.7
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	152	155	148	155	155
Vốn chủ sở hữu	152	155	148	155	155
Vốn điều lệ	90.0	90.0	90.0	90.0	90.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)